

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

1

Dàjiā hǎo! Huānyíng láidào Mandarin Corner zhī "shuōshuo nǐ de kànfǎ".

大家好！欢迎来到 Mandarin Corner 之“说说你的看法”。

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với chương trình "Chia sẻ quan điểm của bạn" của Mandarin Corner.

2

Zhè qī jiētóu cǎifǎng de zhǔtí shì

这期街头采访的主题是

Chủ đề của buổi phỏng vấn đường phố lần này là:

3

"Zhōngguó rén shìfǒu huì kǎolù gēn wàiguó rén jiāowǎng?"

“中国人是否会考虑跟外国人交往？”

"Người Trung Quốc có nghĩ đến việc hẹn hò với người nước ngoài hay không?"

4

Nà xiàmiàn wǒmen jiù zhíjiē lái tīngtīng tāmen de kànfǎ ba!

那下面我们就直接来听听他们的看法吧！

Vậy bây giờ chúng ta hãy cùng lắng nghe ý kiến của họ nhé!

5

Nǐ huì kǎolù gēn wàiguó rén jiāowǎng ma?

你会考虑跟外国人交往吗？

Bạn có nghĩ đến việc hẹn hò với người nước ngoài không?

6

Zànshí bù kǎolù.

暂时不考虑。

Tạm thời thì không.

7

Wèishénme ne?

为什么呢？

Tại sao?

8

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Yīnwèi wǒmen nàbiān tèbié chuántǒng.

因为我们那边特别传统。

Vì ở chỗ mình rất truyền thống.

9

Kàn qíngkuàng ba.

看情况吧。

Phải dựa trên tình hình thực tế.

10

Rúguǒ yǒu jīngjì de tiáojiàn xià, yīnggāi huì de.

如果有经济的条件下，应该会的。

Nếu có điều kiện kinh tế thì chắc là sẽ có .

11

Nǐ shuō de jīngjì tiáojiàn shì shénme yìsi?

你说的经济条件是什么意思？

Điều kiện kinh tế mà bạn nói ở đây là ý gì?

12

Yǒuqián na!

有钱哪！

Là có tiền ấy!

13

Nǐ juéde rúguǒ gēn wàiguó nǚháizi jiāowǎng dehuà,

你觉得如果跟外国女孩子交往的话，

Ý bạn là nếu hẹn hò với một cô gái nước ngoài,

14

tāmen shì yào... xūyào nǐ yǒuqián, nǐ shì zhège yìsi ma?

她们是要... 需要你有钱，你是这个意思吗？

cô gái ấy sẽ cần bạn phải có tiền đúng không?

15

Bù suànshì ba. Dànshì wàiguórén dōu bǐjiào shuō fàng de kāi ba,

不算是吧。但是外国人都比较说放得开吧，

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Không hẳn vậy. Nhưng người nước ngoài thường phóng khoáng hơn.

16

jiùshìshuō bù xiàng wǒmen Zhōngguó yīyàng, duì ba?

就是说不像我们中国一样，对吧？

không như người Trung Quốc mình, đúng chứ?

17

Jiù zhè yìsi a...

就这意思啊...

Ý mình là vậy đó...

18

Huì kǎolǔ ba.

会考虑吧。

Cũng có thể.

19

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

20

Wǒ juéde méi wèishénme a!

我觉得没为什么啊！

Mình nghĩ chẳng phải tại sao cả!

21

Rúguǒ wǒ xǐhuan tā, tā xǐhuan wǒ, wǒ huì kǎolǔ gēn tā jiāowǎng a.

如果我喜欢他，他喜欢我，我会考虑跟他交往啊。

Nếu mình thích anh ấy, anh ấy thích mình, thì mình sẽ nghĩ đến việc hẹn hò.

22

Wǒ huì

我会

Mình có.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

23

Yǒu jīhuì dehuà, yě kěyǐ kǎolǔ yīxià.

有机会的话，也可以考虑一下。

Nếu có cơ hội, cũng có thể sẽ cân nhắc đến việc đó.

24

Kěyǐ a.

可以啊。

Cũng được.

25

Wǒ yě kěyǐ a.

我也可以啊。

Mình cũng được.

26

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

27

Rúguǒ wǒ Yīngyǔ kěyǐ gèng hǎo yīdiǎn dehuà,

如果我英语可以更好一点的话，

Nếu tiếng Anh của mình tốt hơn,

28

wǒ kěndìng gèng yuànyì.

我肯定更愿意。

mình chắc chắn sẽ muốn.

29

Nǐ ne?

你呢？

Còn bạn thì sao?

30

Yīnwèi wǒ juéde shēng de xiǎoháizi dōu hěn kě'ài a! hāhā...

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

因为我觉得生的小孩子都很可爱啊！哈哈...

Vì mình thấy con cái sinh ra sẽ rất đáng yêu! Haha...

31

Zànrshí bùhuì. Bìjìng yǔyán yǒudiǎn bùzěnme xiétiáo.

暂时不会。毕竟语言有点不怎么协调。

Tạm thời thì không. Dù sao thì trình độ ngoại ngữ của mình cũng chưa giỏi lắm.

32

Nà rúguǒ tā huì shuō Zhōngwén ne?

那如果她会说中文呢？

Vậy nếu cô ấy biết nói tiếng Trung thì sao?

33

Yě juéde yīnggāi... yě bù xiànrshí

也觉得应该... 也不现实

Mình vẫn nghĩ là... không thực tế lắm.

34

Chúle yǔyán, háiyou qítā fāngmiàn de yuányīn ma?

除了语言，还有其它方面的原因吗？

Ngoài rào cản ngôn ngữ, còn có lý do nào khác không?

35

Zhè bù hǎo shuō, kěnéng shì gèrén gǎnjué ba.

这不好说，可能是个人感觉吧。

Cũng khó nói, có lẽ là cảm nhận cá nhân thôi.

36

Gèrén gǎnjué háishi Zhōngguó de bǐjiào hǎo yīdiǎn.

个人感觉还是中国的比较好一点。

Cảm nhận cá nhân của mình là con gái Trung Quốc vẫn tốt hơn một chút.

37

Bǐjiào xǐhuan Zhōngguó nǚháizi a? | Duì a!

比较喜欢中国女孩子啊？ | 对啊！

Bạn thích con gái Trung Quốc hơn phải không? | Đúng vậy!

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

38

Huì | Wèishénme?

会 | 为什么?

Có. | Tại sao?

39

Yīnwèi jiàzhíguān bǐjiào xiāngfú, wǒ juéde

因为价值观比较相符, 我觉得

Vì mình cảm thấy giá trị quan khá tương đồng.

40

yīnwèi wǒ zài guówài liúxué guò, suǒyǐ...

因为我在国外留学过, 所以...

Vì mình cũng từng đi du học nước ngoài, nên...

41

Mùqián bùhuì

目前不会

Trước mắt thì không.

42

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

43

Yīnwèi wǒ xiànzài yǒu nǚpéngyou.

因为我现在有女朋友。

Vì bây giờ mình có bạn gái rồi.

44

E... hǎo ba!

呃... 好吧!

À... Okay!

45

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Nà jiǎrú jiùshì zài nǐ hái méiyǒu nǚpéngyou de shíhou ne?

那假如就是在你还没有女朋友的时候呢?

Vậy nếu bạn chưa có bạn gái thì sao?

46

Nǐ huì kǎolǜ ma?

你会考虑吗?

Bạn có nghĩ đến việc đó không?

47

Huì | Wèishénme?

会 | 为什么?

Có. | Tại sao?

48

Yīnwèi dōu shì rénleì a!

因为都是人类啊!

Vì cũng đều là con người cả mà!

49

Nǐ ne? | Bùhuì

你呢? | 不会

Còn bạn thì sao? | Không.

50

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

51

Yīnwèi bǐjiào xǐhuan yàzhōu rén, duì...

因为比较喜欢亚洲人, 对...

Vì mình thích người châu Á hơn.

52

Tāmen yǒu shénmeyàng de yī gè tèzhì huòzhě shì wénhuà,

她们有什么样的一个特质或者是文化,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Họ có đặc điểm hay là văn hóa gì

53

shì nǐ juéde gēn nǐ bù pǐpèi de ne? shì nǐ bù xǐhuan de ne?

是你觉得跟你不匹配的呢？是你不喜欢的呢？

mà khiến bạn cảm thấy không hợp hoặc không thích?

54

Jiù bù xǐhuan wàiguórén wàibiǎo.

就不喜欢外国人外表。

Mình chỉ không thích ngoại hình của người nước ngoài.

55

Wàiguórén qíshí yě yǒu yàzhōu de a! Duì bù duì?

外国人其实也有亚洲的啊！对不对？

Thực ra, người nước ngoài cũng bao gồm cả người châu Á mà, đúng không?

56

Duì o! Yàzhōu yě suàn wàiguó de a! Suǒyǐ nǐ shì huì kǎolǜ...

对哦！亚洲也算外国的啊！所以你是会考虑...

Đúng nhĩ! Châu Á cũng được tính là nước ngoài mà! Vậy bạn có nghĩ đến việc...

57

Suǒyǐ zuì xiǎng de yīnggāi shì Rìběn!

所以最想的应该是日本！

Chắc muốn nhất có lẽ là người Nhật!

58

Huì a | Wèishénme?

会啊 | 为什么？

Có chứ. | Tại sao?

59

Wǒ juéde... nǐ shì shuō jiùshì tánliàn'ài ma?

我觉得... 你是说就是谈恋爱吗？

Mình nghĩ... Ý bạn là nói về việc hẹn hò đúng không?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

60

Duì, tánliàn'ài

对, 谈恋爱

Đúng vậy, hẹn hò.

61

Wǒ juéde tánliàn'ài zhèzhǒng shìqíng bùfēn guójiè ba,

我觉得谈恋爱这种事情不分国界吧,

Mình nghĩ việc hẹn hò không phân biệt quốc gia,

62

ránhòu jiàzhíguān bǐjiào zhòngyào.

然后价值观比较重要。

Và quan trọng hơn là cùng chung quan điểm sống.

63

Ránhòu wǒ gèrén gèng xǐhuan wàiguórén nàzhǒng xìnggé, jiùshì...

然后我个人更喜欢外国人那种性格, 就是...

Cá nhân mình thích tính cách của người nước ngoài hơn, kiểu như...

64

Duì, érqǐě wǒ yě bǐjiào xǐhuan xiàng AA zhì a, zhèzhǒng...

对, 而且我也比较喜欢像 AA 制啊, 这种...

Đúng, và mình cũng khá thích kiểu chia đều (chi phí) AA.

65

Jiùshì kāifàng yīdiǎn, zhèyàng...

就是开放一点, 这样...

Kiểu thoải mái hơn một chút, như vậy...

66

Rúguǒ tā huì Zhōngwén dehuà, kěyǐ a.

如果她会中文的话, 可以啊。

Nếu cô ấy biết nói tiếng Trung thì được.

67

Rúguǒ bùhuì Zhōngwén ne?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

如果不会中文呢？

Nếu cô ấy không biết tiếng Trung thì sao?

68

Gōutōng bùliǎo ma!

沟通不了嘛！

Thì không giao tiếp được!

69

Nà nǐmen zuì xiǎng gēn nǎge guójiā de rén jiāowǎng?

那你们最想跟哪个国家的人交往？

Vậy các bạn muốn quen người nước nào nhất?

70

Fǎguó

法国

Pháp.

71

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

72

Wǒ juéde... a... en... tǐng shuài de,

我觉得... 啊... 嗯... 挺帅的，

Mình thấy... ừm... khá là đẹp trai,

73

ránhòu ne, yòu tèbié de làngmàn, duì...

然后呢，又特别地浪漫，对...

Rồi còn rất lãng mạn nữa, đúng vậy...

74

Tāmen dōu yǒu zhège míngshēng. | Duì

他们都有这个名声。| 对

Đúng là trai Pháp nổi tiếng đẹp trai lãng mạn. | Đúng vậy.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

75

Wǒ hái hǎo, wǒ méiyǒu xiǎng guò zhèxiē,

我还好，我没有想过这些，

Cá nhân mình sao cũng được, mình chưa từng nghĩ về những điều này.

76

suǒyǐ jiù juéde dōu chàbuduō ba.

所以就觉得都差不多吧。

Vậy nên mình cảm thấy cũng như nhau.

77

Yīngguó ba | Wèishénme?

英国吧 | 为什么?

Anh đi. | Tại sao?

78

Juéde pífu báibái de, bízi gāo gāo de, juéde hǎokàn yīxiē.

觉得皮肤白白的，鼻子高高的，觉得好看一些。

Họ có làn da trắng, mũi cao, nhìn đẹp hơn.

79

Ōuměi | Ōuměi de?

欧美 | 欧美的?

Phương Tây. | Phương Tây à?

80

Yīngguó | Yīngguó? Wèishénme?

英国 | 英国? 为什么?

Anh | Anh? Tại sao?

81

Yīnwèi wǒmen Yīngyǔ lǎoshī, tā shì Yīngguó rén,

因为我们英语老师，他是英国人，

Vì thầy giáo tiếng Anh của chúng mình là người Anh.

82

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

tā shuō Yīngguó jiùshì yǒu hěnn duō hǎowán de, érqǐ tāmen... tā shuō...

他说英国就是有很多好玩的，而且他们... 他说...

Thầy ấy bảo rằng Anh có rất nhiều thứ thú vị, và họ... Thầy ấy nói...

83

tā gēn wǒmen shuō Yīngguó de rén huì hěn rèqíng, tèbié hǎo.

他跟我们说英国的人会很热情，特别好。

Thầy bảo người Anh rất nhiệt tình và thân thiện.

84

Kàn yuánfèn ba, méiyǒu zuì xiǎng de.

看缘分吧，没有最想的。

Mọi thứ tùy vào duyên số, không có gì mình thích nhất cả.

85

Kàn shénme?

看什么?

Tùy vào cái gì?

86

Yuánfèn | Yuánfèn a

缘分 | 缘分啊

Duyên số. | Duyên số à?

87

Duì a!

对啊!

Đúng rồi!

88

Piānxiàng yàzhōu ba, yàzhōu

偏向亚洲吧，亚洲

Mình thích các nước châu Á hơn.

89

Yàzhōu nǎge guójiā de ne? bǐrú shuō...

亚洲哪个国家的呢？比如说...

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Nước nào ở châu Á? Ví dụ như...

90

Bái é luó sī

白俄罗斯

Belarus.

91

Tīngshuō nàbiān tǐng xǐhuan Zhōngguó rén de.

听说那边挺喜欢中国人的。

Mình nghe nói họ khá thích người Trung Quốc.

92

Bái é luó sī? | Duì duì!

白俄罗斯? | 对对!

Belarus? | Đúng rồi!

93

Fǎguó

法国

Pháp.

94

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

95

Shuài de duō a!

帅的多啊!

Có nhiều trai đẹp!

96

Chúle zhǎngxiàng, hái yǒu qí tā de yuányīn ma?

除了长相，还有其它的原因吗?

Ngoài vẻ bề ngoài, có lý do nào khác không?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

97

Jiù wǒ bǐjiào xǐhuan Fǎguó zhège dìfang.

就我比较喜欢法国这个地方。

Chỉ đơn giản là mình thích Pháp.

98

Ōuměi a

欧美啊

Phương Tây.

99

Ōuměi? Bǐrú shuō ne?

欧美？比如说呢？

Phương Tây à? Ví dụ như?

100

Ránhòu Ōuzhōu, Měiguó

然后欧洲，美国

Rồi châu Âu, Mỹ.

101

Měiguó jiù zuì hǎo a.

美国就最好啊。

Mỹ thì là tốt nhất.

102

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

103

Tāmen de sīxiǎng bǐjiào kāifàng ma,

他们的思想比较开放嘛，

Họ có tư tưởng khá thoáng.

104

jiù hěn duō dōngxī bù huì júxiàn zài nǎohǎi lǐmiàn,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

就很多东西不会局限在脑海里面，

Rất nhiều thứ không bị giới hạn trong tư tưởng của họ,

105

gègè dōu bù shuō chūlái,

个个都不说出来，

và họ không nói ra.

106

jiù dàjiā dōu yǒu shénme ná chūlái yìqǐ fēnxiǎng, zhèyàngzi

就大家都有什么拿出来一起分享，这样子

Họ sẽ chia sẻ mọi thứ, là như vậy đó.

107

Àodàliǎ ba | Yīngguó

澳大利亚吧 | 英国

Australia. | Anh.

108

Gentleman yīdiǎn

Gentleman 一点

Họ lịch lãm hơn.

109

O, shì ma?

哦，是吗？

Ồ, vậy sao?

110

Duì a! Yīngguó

对啊！英国

Đúng vậy! Anh Quốc.

111

Nǐ ne?

你呢？

Còn bạn thì sao?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

112

Àodàliyǎ a | Wèishénme?

澳大利亚啊 | 为什么?

Úc! | Tại sao?

113

Jiù juéde nàbiān de fēngqíng bǐjiào hǎo ma,

就觉得那边的风情比较好嘛,

Mình thấy phong thái bên đó hay hơn.

114

jiùshì... gǎnjué tǐng hǎowán de.

就是... 感觉挺好玩的。

Kiểu như... thấy khá thú vị.

115

Nǎ yīfāngmiàn de fēngqíng bǐjiào hǎo ne?

哪一方面的风情比较好呢?

Phong thái gì hay?

116

Gǎnjué rén bǐjiào rèqíng yīdiǎn lo, nàzhǒng

感觉人比较热情一点咯, 那种

Thấy con người ấm áp, nhiệt tình hơn chút.

117

Rèqíng? Nǎlǐ dōu hěn rèqíng a!

热情? 哪里都很热情啊!

Ấm áp? Người ở đâu mà chẳng ấm áp!

118

Kěshì... hǎo ba!

可是... 好吧!

Nhưng mà... thôi được rồi!

119

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Jiù tā gēn wǒmen Zhōngguó nánháizi xiāngbǐ,

就他跟我们中国男孩子相比,

So với con trai Trung Quốc,

120

tāmen yǒu shénmeyàng de fāngmiàn shì xīyǐn dào nǐ de ne?

他们有什么样的方面是吸引到你的呢?

Điểm nào ở họ hấp dẫn bạn?

121

Zhíjiē

直接

Thẳng thắn.

122

Hǎo tài duō le! Jiùshì rén bǐjiào...

好太多了! 就是人比较...

Hơn hẳn luôn! Kiểu như con người...

123

Wǒmen bǐjiào hánxù, shì ba? | Duì duì

我们比较含蓄, 是吧? | 对对

Chúng ta khá kín đáo dè dặt, đúng không? | Đúng rồi.

124

Èluósī

俄罗斯

Nga.

125

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

126

Yīnwèi tāmen de yǎnjīng chāo piàoliang.

因为她们的眼睛超漂亮。

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Bởi vì mắt họ siêu đẹp.

127

Nǐ xǐhuan tāmen de yǎnjīng, shì ma?

你喜欢她们的眼睛，是吗？

Bạn thích mắt họ, đúng không?

128

Háiyǒu tāmen de shēncái.

还有她们的身材。

Còn cả dáng người nữa.

129

Shēncái? | Quèshí

身材? | 确实

Dáng người? | Chuẩn luôn.

130

Háiyǒu qítā fāngmiàn ma?

还有其它方面吗？

Còn gì nữa không?

131

Jiù gǎnjué ma, chúnshǔ tiānrán gǎnjué

就感觉嘛，纯属天然感觉

Chỉ là cảm giác tự nhiên thôi.

132

Duì tāmen yǒu hǎogǎn? | Duì a!

对她们有好感? | 对啊!

Bạn có thiện cảm với họ? | Đúng vậy!

133

Nǎge guójiā de a?

哪个国家的啊？

Người nước nào à?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

134

Měiguó ba.

美国吧。

Có lẽ là Mỹ.

135

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

136

Yīnwèi pífū bái!

因为皮肤白！

Vì da họ trắng!

137

Nǐ xǐhuan pífū bái de shuàigē, shì ma? | Duì duì...

你喜欢皮肤白的帅哥，是吗？ | 对对...

Bạn thích mấy anh da trắng đúng không? | Đúng đúng...

138

Wūkèlán ba

乌克兰吧

Ukraine.

139

Wèishénme ne?

为什么呢？

Tại sao?

140

Piàoliang hěn duō a!

漂亮很多啊！

Vì họ đẹp hơn nhiều mà!

141

Jiā ná dà | Wèishénme?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

加拿大 | 为什么?

Canada. | Tại sao?

142

Yīnwèi tāmen hěn gentlemen.

因为他们很 gentlemen。

Vì họ rất lịch sự, ga-lăng.

143

Nǐ yuánlái shì zài Jiānádà liúxué ma?

你原来是在加拿大留学吗?

Bạn từng du học ở Canada à?

144

Méiyǒu, zài Měiguó.

没有, 在美国。

Không, ở Mỹ.

145

Měiguó rén

美国人

Người Mỹ.

146

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

147

Měiguó rén bǐjiào shuō shì...

美国人比较说是...

Người Mỹ thì...

148

nàgè xìnggé hěn... jiùshìshuō wǒ bǐjiào xǐhuan.

那个性格很... 就是说 I 比较喜欢。

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Tính cách của họ... kiểu như mình thích tính cách của họ.

149

Nǎxiē xìnggé nǐ shì xǐhuan de ne?

哪些性格你是喜欢的呢?

Bạn thích tính cách nào?

150

Zìyóu, rán hòu shì hěn rè'ài shēnghuó,

自由, 然后是很热爱生活,

Tự do, rồi yêu đời.

151

rán hòu jiù méishénme le.

然后就没什么了。

Vậy thôi, không có gì nữa.

152

Nà nǐ ne? Nǐ huì kǎolù gēn wàiguórén jiāowǎng ma?

那你呢? 你会考虑跟外国人交往吗?

Còn bạn? Bạn có nghĩ đến việc hẹn hò với người nước ngoài không?

153

Xǐhuan jiù huì lè, kāixīn lè...

喜欢就会咯, 开心咯...

Nếu thích thì có thể sẽ nghĩ đến, miễn là vui vẻ.

154

Nǐ xǐhuan shénmeyàng de?

你喜欢什么样的?

Bạn thích kiểu người như thế nào?

155

Měiguó la

美国啦

Người Mỹ.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

156

Yě shì Měiguó de? Wèishénme?

也是美国的？为什么？

Cũng là người Mỹ? Tại sao?

157

Bái a!

白啊！

Trắng mà!

158

Nǐ shuō pífū bái, shì ma?

你说皮肤白，是吗？

Ý bạn là da trắng hả?

159

Háiyǒu qí tā de yuányīn ma?

还有其它的原因吗？

Còn lý do nào khác không?

160

Yǎnjīng hǎokàn

眼睛好看

Mắt đẹp.

161

Déguó ba

德国吧

Nước Đức.

162

Wèishénme ne?

为什么呢？

Tại sao?

163

Juéde nàbiān de nánháizi bǐjiào shuài yīdiǎn,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

觉得那边的男孩子比较帅一点，
Mình thấy trai bên đó đẹp hơn chút.

164

bǐjiào gāodà wēiměng yīdiǎn.
比较高大大威猛一点。
Cao lớn và mạnh mẽ hơn.

165

Chúle nàge, yǒu qítā de fāngmiàn shì xīyǐn dào nǐ de ma?
除了那个，有其它的方面是吸引到你的吗？
Ngoài cái đó ra, còn gì khác hấp dẫn bạn không?

166

Yīnwèi wǒ méi zěnmē gēn nàxiē rén dǎjiāodào, suǒyǐ...
因为我没怎么跟那些人打交道，所以...
Vì mình không tiếp xúc với mấy người đó nhiều, nên...

167

háishi kàn gǎnjué ba.
还是看感觉吧。
Thì cũng tùy cảm giác thôi.

168

Yě méiyǒu gùdìng shuō nǎ yī gè guójiā, háishi kàn gǎnjué.
也没有固定说哪一个国家，还是看感觉。
Không nhất thiết là nước nào, tùy cảm giác thôi.

169

Nà zuì bùnéng jiēshòu de guójiā shì nǎ yī gè?
那最不能接受的国家是哪一个？
Nước nào mà bạn không thể chấp nhận nhất?

170

Jiùshì bǐjiào piānpì de dìfang ba.
就是比较偏僻的地方吧。
Là những nơi xa xôi hẻo lánh.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

171

Jiùshì bǐjiào yuǎn de dìfang, bǐrú shuō ne?

就是比较远的地方，比如说呢？

Là những nơi khá xa. Ví dụ như?

172

Yìndù

印度

Ấn Độ.

173

Yìndù bù yuǎn ba? Yìndù gēn wǒmen kào de hěn jìn de o!

印度不远吧？印度跟我们靠得很近的哦！

Ấn Độ đâu có xa lắm nhĩ? Ấn Độ rất gần chúng ta mà!

174

Wǒ jiēshòu bùliǎo yìndù rén, jiùshì...

我接受不了印度人，就是...

Mình không thể chấp nhận người Ấn Độ, chính là vì...

175

hǎoxiàng háiyou yī gè guójiā, jiùshì tā duì yīxiē nǚxìng bǐjiào...

好像还有一个国家，就是它对一些女性比较...

Có vẻ còn một quốc gia nữa, đó là nơi phụ nữ thường bị...

176

dōu bù tài zūnzhòng de nàzhǒng guójiā, wǒ bù xǐhuan.

都不太尊重的那种国家，我不喜欢。

Không được tôn trọng lắm, kiểu vậy, mình không thích.

177

O... jiùshì wénhuà zhège fāngmiàn?

哦... 就是文化这个方面？

Ồ... ý là về mặt văn hóa à?

178

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Duì! Wénhuà fāngmiàn

对! 文化方面

Đúng rồi! Về khía cạnh văn hóa.

179

Nǐ ne?

你呢?

Còn bạn thì sao?

180

Yě shì, jiùshì bǐjiào qióng de nàzhǒng.

也是, 就是比较穷的那种。

Cũng vậy thôi, kiểu như những nơi nghèo hơn.

181

Nǐ juéde nǎge guójiā yǒuqián?

你觉得哪个国家有钱?

Bạn nghĩ nước nào giàu?

182

Dí bài yǒuqián!

迪拜有钱!

Dubai giàu!

183

Dí bài? Suǒyǐ nǐmen xiǎng jià dào dí bài qù ma?

迪拜? 所以你们想嫁到迪拜去吗?

Dubai? Vậy bạn muốn lấy chồng ở Dubai à?

184

Méiyǒu méiyǒu...

没有没有...

Không, không...

185

Fēizhōu ba

非洲吧

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Châu Phi đi.

186

Yě chàbuduō, duì

也差不多，对

Cũng gần giống vậy.

187

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

188

Shuō chūlái kěnéng huì bèi dǎ, jiùshì yǒudiǎn fūsè wèntí.

说出来可能会被打，就是有点肤色问题。

Nói ra có thể bị đánh, nhưng là vấn đề về màu da.

189

Jiù bùtài xǐhuan hēisè, duì

就不太喜欢黑色，对

Không thích màu đen, đúng vậy.

190

Suīrán méiyǒu zhǒngzú qíshì, dànshì zhēn de...

虽然没有种族歧视，但是真的...

Mặc dù không phải phân biệt chủng tộc, nhưng thực sự...

191

Jiùshì gèrén piānhào? | Duì duì!

就是个人偏好? | 对对!

Chỉ là sở thích cá nhân? | Đúng, đúng vậy!

192

Jiù bùxiǎng shuō bù xǐhuan hēirén,

就不想说不喜欢黑人，

Mình không muốn nói là không thích người da đen,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

193

dànshì quèshí shì bù tài xǐhuan nàge fūse.

但是确实是不太喜欢那个肤色。

nhưng thực sự mình không thích màu da đó.

194

Jiù jiāo nǚpéngyou kěnéng bùhuì,

就交女朋友可能不会，

Nếu làm bạn gái thì có lẽ không,

195

dànshì péngyou huì zuò ma?

但是朋友会做吗？

nhưng làm bạn thì sao?

196

Kěyǐ, duì! Péngyou kěyǐ.

可以，对！朋友可以。

Có thể! Bạn bè thì được.

197

Fēizhōu

非洲

Châu Phi.

198

Wèishénme?

为什么？

Tại sao?

199

Bù xǐhuan, ránhòu yòu hēi, ránhòu zhǎng de yòu dàgèr! Bù xǐhuan

不喜欢，然后又黑，然后长得又大个儿！不喜欢

Không thích, rồi lại còn da đen, rồi họ to con quá! Không thích.

200

Hǎoxiàng méiyǒu, wǒ méiyǒu rènhe de... duì rènhe guójiā yǒu qíshì.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

好像没有，我没有任何的... 对任何国家有歧视。

Có vẻ không, mình không kỳ thị bất kỳ quốc gia nào.

201

Nǐ gānggang shuō nǐ bǐjiào piānxiàng yú ōuměi guójiā de, wèishénme ne?

你刚刚说你比较偏向于欧美国家的，为什么呢？

Bạn vừa nói bạn thích các quốc gia phương Tây, tại sao vậy?

202

Duì, mǔyǔ shì Yīngyǔ de.

对，母语是英语的。

Đúng vậy, nơi có tiếng Anh là ngôn ngữ mẹ đẻ.

203

Yīnwèi wǒmen cóngxǎo... kěnéng gēn wǒmen de xuéxí jīnglì yǒuguān ba.

因为我们从小... 可能跟我们的学习经历有关吧。

Bởi vì từ nhỏ, có lẽ liên quan đến quá trình học của chúng ta.

204

Wǒmen cóngxǎo dōu xué English, wǒmen yě shuō...

我们从小都学 English，我们也说...

Chúng ta học tiếng Anh từ bé, cũng nói...

205

jiùshì néng jiēchù de yě zhǔyào jiùshì yīngyǔ, suǒyǐ wǒ xīwàng wǒmen de...

就是能接触的也主要就是英语，所以我希望我们的...

ngôn ngữ tiếp xúc chủ yếu là tiếng Anh, nên mình mong rằng...

206

zìjǐ xuéxí de dōngxī néng dédào yìngyòng ba,

自己学习的东西能得到应用吧，

những gì học được có thể áp dụng,

207

néng gēn tāmen jìnxíng jiāoliú.

能跟他们进行交流。

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

và mình có thể giao tiếp với họ.

208

Yě méiyǒu shuō zuì bùnéng jiēshòu, dànshì kěnéng shì shuō...

也没有说最不能接受，但是可能是说...

Không nói là không thể chấp nhận nhất, nhưng có lẽ...

209

wǒ kěnéng huì cèzhòng yú xǐhuan jiāowǎng xīfāng a,

我可能会侧重于喜欢交往西方啊，

mình vẫn thích quen với người phương Tây hơn,

210

xiàng Rìběn zhè yī lèi de rényuán bǐjiào duō.

像日本这一类的人员比较多。

và người Nhật.

211

Bǐrú shuō xiàng nǐ shuō shénme Yīndù dehuà nàzhǒng a,

比如说像你说什么印度的话那种啊，

Ví dụ như bạn nói về Ấn Độ,

212

huò shì Fēizhōu a nàzhǒng kěnéng...

或是非洲啊那种可能...

hoặc Châu Phi, những nơi đó có thể...

213

bìng bùshì shuō duì tāmen yǒu qíshì, dànshì kěnéng jiùshìshuō...

并不是说对他们有歧视，但是可能就是说...

không phải kỳ thị họ, nhưng có thể...

214

cóng yīxiē mínzú wénhuà shàng,

从一些民族文化上，

một số khía cạnh văn hóa dân tộc,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

215

kěnéng wǒ zànshí kěnéng méi nàme róngyì jiēshòu. Duì...

可能我暂时可能没那么容易接受。对...

có thể hiện tại mình chưa dễ dàng chấp nhận. Đúng vậy...

216

Yīnggāi shì Měiguó ba.

应该是美国吧。

Có lẽ là Mỹ.

217

Nǐ bùnéng jiēshòu Měiguórén? | Duì a!

你不能接受美国人? | 对啊!

Bạn không thể chấp nhận người Mỹ? | Đúng vậy!

218

Wèishénme?

为什么?

Tại sao?

219

Yīnwèi juéde Měiguó de yǎodiǎn tài zìdà le.

因为觉得美国的有点太自大了。

Bởi vì mình thấy người Mỹ hơi tự cao.

220

Yīnggāi shì Èluósī ba.

应该是俄罗斯吧。

Có lẽ là Nga.

221

Èluósī? | Duì! Èluósī

俄罗斯? | 对! 俄罗斯

Nga? | Đúng vậy! Nga.

222

Wèishénme?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

为什么?

Tại sao?

223

Yīnwèi zhīqián yǒu rènshi yīxiē Èluósī de péngyou,

因为之前有认识一些俄罗斯的朋友,

Bởi vì trước đây mình có quen vài người Nga,

224

jiù juéde nàxiē rén bùshì tèbié de... nice

就觉得那些人不是特别地... nice

và cảm thấy họ không thật sự... dễ mến.

225

Yǒu méiyǒu zuì bùnéng jiēshòu de guójiā?

有没有最不能接受的国家?

Có quốc gia nào không thể chấp nhận nhất không?

226

Bùnéng jiēshòu... Riběn!

不能接受... 日本!

Không thể chấp nhận... Nhật Bản!

227

Riběn? Wèishénme ne?

日本? 为什么呢?

Nhật Bản? Tại sao?

228

Gǎnjué hǎoxiàng gēn tāmen zàiyìqǐ dehuà,

感觉好像跟她们在一起的话,

Cảm giác giống như nếu hẹn hò với họ (một cô gái Nhật Bản),

229

dōu yǒu yīzhǒng zuì'è gǎn na.

都有一种罪恶感哪。

Mình sẽ có một cảm giác tội lỗi.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

230

Shénme zuì'è gǎn?

什么罪恶感?

Cảm giác tội lỗi gì vậy?

231

Nǎ tiān bù zhīdào hǎoxiàng... yùdào pāipiàn chūlái de nǚpéngyou,

哪天不知道好像... 遇到拍片出来的女朋友,

Một ngày nào đó, nếu mình gặp một bạn gái đóng phim,

232

zěnmébàn a?

怎么办啊?

mình phải làm sao đây?

233

Pāi shénme piàn?

拍什么片?

Đóng phim gì vậy?

234

Pāi shénme piàn, nǐ zìjǐ cāi yīxià lo!

拍什么片, 你自己猜一下咯!

Đóng phim gì á, bạn đoán thử xem!

235

Yǒu méiyǒu bùnéng jiēshòu de?

有没有不能接受的?

Có quốc gia nào bạn không thể chấp nhận không?

236

Yǒu ba, tài hēi de wǒ yě bùnéng jiēshòu.

有吧, 太黑的我也不能接受。

Có đó, nếu họ quá đen, mình cũng không thể chấp nhận.

237

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Jiùshì gèrén piānhào pífū shāowēi bái yīdiǎn de ma? | A... duì

就是个人偏好皮肤稍微白一点的吗? | 啊... 对

Có phải là bạn thích người có làn da sáng hơn một chút không? | Ủ... đúng rồi

238

Nǐ zuì bùxiǎng gēn nǎge guójiā de rén jiāowǎng?

你最不想跟哪个国家的人交往?

Bạn không muốn hẹn hò với người của quốc gia nào nhất?

239

Zhège méishénme bù xǐhuan, méiyǒu shénme zhǒngzú qíshì

这个没什么不喜欢, 没有什么种族歧视

Không có gì phải không thích, mình không phân biệt chủng tộc.

240

rén dōu shì xiānghù zūnzhòng de, shì ba?

人都是相互尊重的, 是吧?

Mọi người đều nên tôn trọng lẫn nhau, đúng không?

241

Jiù dōu kěyǐ, shì ma? | Dōu kěyǐ

就都可以, 是吗? | 都可以

Vậy ai cũng được, đúng không? | Đúng rồi

242

Yǒu méiyǒu zuì bùnéng jiēshòu de?

有没有最不能接受的?

Có quốc gia nào là không thể chấp nhận không?

243

E... zuì bùnéng jiēshòu de ya?

呃... 最不能接受的呀?

Ừm... Không thể chấp nhận nhất à?

244

Yě hái hǎo ba, jiù yǔyán méiyǒu zhàng'ài jiù kěyǐ le.

也还好吧, 就语言没有障碍就可以了。

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Cũng được, miễn là không có rào cản ngôn ngữ là được.

245

Nǐ huì jiǎng Déyǔ ma?

你会讲德语吗?

Bạn có thể nói tiếng Đức không?

246

Wǒ bùhuì, wǒ gēn wǒ bàba jiǎng Yīngyǔ.

我不会, 我跟我爸爸讲英语。

Mình không, mình nói tiếng Anh với ba mình.

247

Jiǎrú nǐ xiànzài yǒu yī gè wàiguó nǚpéngyou,

假如你现在有一个外国女朋友,

Nếu hiện tại bạn có một cô bạn gái nước ngoài,

248

nǐ juéde nǐ de péngyou hé jiārén huì shì shénmeyàng de fǎnyìng?

你觉得你的朋友和家人会是什么样的反应?

bạn nghĩ bạn bè và gia đình bạn sẽ phản ứng thế nào?

249

Wǒ bàma juéde hěn... hěn jīngyà ba.

我爸妈觉得很... 很惊讶吧。

Ba mẹ mình chắc sẽ rất... rất ngạc nhiên.

250

Ránhòu wǒ de péngyou jiùshì hěn... jiùshìshuō...

然后我的朋友就是很... 就是说...

Rồi bạn bè mình chắc sẽ rất... sẽ nói là...

251

en... bù zhīdào! Zhège bù zhīdào.

嗯... 不知道! 这个不知道。

Ừm... không biết! Cái này mình không biết.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

252

Nǐ juéde tāmen huì xiànmù nǐ ma? háishi...

你觉得他们会羡慕你吗？还是...

Bạn có nghĩ họ ngưỡng mộ bạn không? Hay là...

253

Yīnggāi huì ba.

应该会吧。

Có lẽ có.

254

Nǐ de fùmǔ, nǐ juéde tā huì jiēshòu ma?

你的父母，你觉得他会接受吗？

Ba mẹ bạn, bạn nghĩ họ sẽ chấp nhận không?

255

Kěnéng bùhuì jiēshòu,

可能不会接受，

Chắc là họ sẽ không chấp nhận đâu,

256

dànshì wǒ huì tōngguò zìjǐ de nǚlì ràng tāmen jiēshòu de,

但是我会通过自己的努力让他们接受的，

nhưng mình sẽ cố gắng làm cho họ chấp nhận.

257

rúguǒ wǒ bǐjiào xǐhuan nàge wàiguó nǚhái dehuà.

如果我比较喜欢那个外国女孩的话。

nếu mình thích cô gái nước ngoài đó.

258

Nǐ ne?

你呢？

Còn bạn thì sao?

259

Wǒ fùmǔ hěn kāimíng de, zěnyàng dōu jiēshòu de.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

我父母很开明的，怎样都接受的。

Ba mẹ mình rất thoáng, cái gì cũng chấp nhận.

260

Kěnéng huì yǒu yīdiǎn mēng, duì...

可能会有一点蒙，对...

Chắc sẽ hơi ngạc nhiên một chút, đúng không?

261

dànshì dehuà yě méiyǒu qítā, wǒ gūji

但是的话也没有其它，我估计

Nhưng ngoài điều đó, mình đoán là

262

yīnggāi méiyǒu qítā de dōngxi, duì

应该没有其它的东西，对

Chắc sẽ không có gì khác đâu.

263

Nǐ gānggang shuō de "mēng",

你刚刚说的“蒙”，

Cái từ “mēng” bạn vừa nói,

264

zhège zì nǐ néng bùnéng jiěshì yīxià shì shénme yìsi?

这个字你能不能解释一下是什么意思？

Bạn có thể giải thích từ này có nghĩa là gì không?

265

Jiùshì jiālǐ fǎnzhèng xiànzài...

就是家里反正现在...

Chỉ là gia đình mình bây giờ...

266

mùqián wéizhǐ dōu méiyǒu guò zhèyàng de qíngkuàng chūxiàn,

目前为止都没有过这样的情况出现，

từ trước đến nay, tình huống như thế này chưa từng xảy ra,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

267

kěnéng shuō tūrán yíxià nǐ gēn jiālǐ rén shuō yǒu yí gè wàiguó nán péngyou,

可能说突然一下你跟家里人说有一个外国男朋友，

Nếu đột nhiên mình bảo gia đình có bạn trai người nước ngoài,

268

tāmen kěnéng huì mēng yīdiǎn, duì

他们可能会蒙一点，对

Họ có thể sẽ hơi ngạc nhiên, đúng không?

269

Nǐ ne?

你呢？

Còn bạn thì sao?

270

Wǒ péngyou kěndìng huì juéde hěn... jiù hěn shénqí!

我朋友肯定会觉得很... 就很神奇！

Bạn bè mình chắc chắn sẽ thấy rất... thật kỳ diệu!

271

Nǐ jūrán huì yǒu yí gè wàiguó nán péngyou, zhèyàngzi

你居然会有一个外国男朋友，这样子

“Bạn thế mà lại có bạn trai người nước ngoài”, kiểu vậy...

272

ránhòu jiā lǐmiàn de rén dehuà yīnggāi huì mǎn fǎnduì de ba,

然后家里面的人的话应该会蛮反对的吧，

Rồi gia đình mình có lẽ sẽ phản đối,

273

juéde yīnggāi tài yuǎn le!

觉得应该太远了！

Vì họ cảm thấy quá xa xôi!

274

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Kuàguó āi!

跨国哎!

Quốc tế đấy!

275

Yòu méi ràng nǐ jià guòqu!

又没让你嫁过去!

Vậy mà còn không cho cưới!

276

Nà rúguǒ shì bǐjiào jìn de guójiā ne?

那如果是比较近的国家呢?

Còn nếu là một quốc gia gần hơn thì sao?

277

Bǐrú shuō Rìběn a, Hánguó a, rán hòu zuì jìn de guójiā

比如说日本啊, 韩国啊, 然后最近的国家

Ví dụ như Nhật Bản, Hàn Quốc, và những quốc gia gần...

278

Bìjìng dōu kuàguó le, dōu mǎn yuǎn de ma.

毕竟都跨国了, 都蛮远的嘛。

Dù sao thì cũng là nước ngoài, cũng khá xa.

279

Kuà shěng xiànzài dōu fǎnduì,

跨省现在都反对,

Ngay cả việc yêu người ngoài tỉnh cũng đã bị phản đối rồi,

280

bié shuō kuàguó le!

别说跨国了!

chứ đừng nói đến các quốc gia khác!

281

Yīnggāi gāng kāishǐ bù jiēshòu ba.

应该刚开始不接受吧。

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Chắc ban đầu họ sẽ không chấp nhận đâu.

282

Hòumian huì jiēshòu ma? nǐ juéde

后面会接受吗? 你觉得

Bạn nghĩ sau này họ sẽ chấp nhận chứ?

283

Xiāngchǔ yīnggāi... gè fāngmiàn hǎo a, xiàoshùn a nàxiē

相处应该... 各方面好啊, 孝顺啊那些

Nếu chúng mình hòa hợp tốt... mọi mặt đều tốt, hiếu thảo,...

284

yīnggāi dōu huì jiēshòu de.

应该都会接受的。

Chắc họ sẽ chấp nhận thôi.

285

Jiǎrú nǐ xiànzài yǒu yī gè wàiguó nán péngyou,

假如你现在有一个外国男朋友,

Giả sử bây giờ bạn có một bạn trai người nước ngoài,

286

nǐ juéde nǐ de jiārén hé péngyou huì yǒu shénmeyàng de yī gè fǎnyìng?

你觉得你的家人和朋友会有什么样的一个反应?

Bạn nghĩ gia đình và bạn bè bạn sẽ phản ứng thế nào?

287

Méiyǒu a, wǒ juéde... kěnéng huì yǒudiǎn hěn chà yì éryǐ.

没有啊, 我觉得... 可能会有点很诧异而已。

Chẳng có gì, mình nghĩ... có thể họ sẽ hơi ngạc nhiên một chút thôi.

288

Xiànzài hái zài gāozhōng jiù tán péngyou!

现在还在高中就谈朋友!

Bởi vì chúng mình vẫn còn học cấp ba mà đã yêu rồi!

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

289

Nǐ hái shì gāozhōng xuéshēng ma? | Dui a!

你还是高中生吗? | 对啊!

Bạn vẫn là học sinh cấp ba à? | Vâng!

290

Hǎo niánqīng o! Nǐ ne?

好年轻哦! 你呢?

Còn trẻ quá đi! Còn bạn thì sao?

291

Wǒ gēn tā shì yī jiè de.

我跟她是一届的。

Mình và cô ấy học cùng một khóa.

292

Nà jiǎ rú jiù shì bù shì xiànzài,

那假如就是不是现在,

Vậy giả sử không phải bây giờ,

293

bǐrú shuō nǐ wèilái dào le èrshí duō suì de shíhou ne?

比如说你未来到了二十岁多的时候呢?

mà là khi bạn hơn 20 tuổi thì sao?

294

Zhège kěnéng... wǒ juéde wǒ bà mā bù huì fǎnduì lo.

这个可能... 我觉得我爸妈不会反对咯。

Chắc là... mình nghĩ ba mẹ mình sẽ không phản đối đâu.

295

Bìjìng... kěnéng huì yǒudiǎn dānxīn wǒ ba

毕竟... 可能会有点担心我吧

Dù sao... có thể họ sẽ hơi lo lắng về mình.

296

bìjìng rúguǒ yào jià dào zhème yuǎn de dìfang qù, duì ba?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

毕竟如果要嫁到这么远的地方去，对吧？

Dù sao, nếu phải lấy chồng ở một nơi xa như vậy, thì...

297

Nà nǐ juéde nǐ de jiārén ne? huì yǒu shénmeyàng de fǎnyìng?

那你觉得你的家人呢？会有什么样的反应？

Vậy bạn nghĩ gia đình bạn sẽ phản ứng như thế nào?

298

Wǒ juéde wǒ duōbàn huì bèi wǒ gē xiào ba.

我觉得我多半会被我哥笑吧。

Mình nghĩ là anh mình chắc sẽ cười mình mất.

299

Huì xiào nǐ? Wèishénme?

会笑你？为什么？

Anh bạn sẽ cười bạn sao? Tại sao?

300

Duì! Tā lǎoshi shuō,

对！他老是说，

Đúng rồi! Anh ấy hay nói là,

301

tā shuō: "Nǐ zěnmē zhǎngde zhème chǒu a!" ránhòu...

他说：“你怎么长得这么丑啊！”然后...

Anh mình hay nói mình: "Sao em xấu vậy?" ...

302

Méiyǒu ba!

没有吧！

Đâu có đâu!

303

Jiù tā huì jīngcháng huì zhèyàngzi xiào wǒ ma, ránhòu...

他就会经常会这样子笑我嘛，然后...

Anh ấy thường xuyên cười mình như thế, ...

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

304

Dǎi nǐ, shì ba? | Duì!

打击你，是吧？ | 对！

Trêu chọc bạn? | Vâng!

305

Ránhòu rúguǒ wǒ yàoshì zhǎo yī wàiguó de, tā kěndìng huì hěn...

然后如果我要是找个外国的，他肯定会很...

Nên nếu mình có bạn trai nước ngoài, anh mình chắc sẽ....

306

Jiùshì nàzhǒng hěn jīngyà de ba.

就是那种很惊讶的吧。

chắc là sẽ rất ngạc nhiên.

307

Zhè yīnggāi méiyǒu jiǎrú.

这应该没有假如。

Cái này không có “nếu”

308

Jiùshì wànyī nǐ xiǎngxiàng... fāhuī yīxià nǐ de xiǎngxiàng lì ma!

就是万一你想象... 发挥一下你的想象力嘛！

Chỉ là nếu như thôi, cứ phát huy trí tưởng tượng của bạn!

309

Zhè yīnggāi méiyǒu jiǎrú!

这应该没有假如！

Cái này không có “nếu”!

310

Wǒ juéde tāmen huì jiēshòu ba.

我觉得他们会接受吧。

Mình nghĩ họ sẽ chấp nhận thôi.

311

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Huì jiēshòu? | Yīnwèi... duì!

会接受? | 因为... 对!

Chấp nhận á? | Tại vì... Đúng rồi!

312

Wǒ juéde wǒ jiā rén yīzhí dōu hěn zhīchí wǒ de gèzhǒng zuòfǎ,

我觉得我家人一直都很支持我的各种做法,

Mình cảm thấy gia đình mình luôn ủng hộ mình trong mọi việc,

313

bāokuò sòng wǒ chūguó, suǒyǐ wǒ juéde tāmen shì kěyǐ jiēshòu zhège.

包括送我出国, 所以我觉得他们是可以接受这个。

kể cả việc cho mình đi du học, nên mình nghĩ họ sẽ chấp nhận chuyện này.

314

Nǐ juéde nǐ de péngyou huì duì nǐ shuō shénme?

你觉得你的朋友会对你说什么?

Bạn nghĩ bạn bè của bạn sẽ nói gì?

315

Yīnggāi bùhuì shuō shénme ba.

应该不会说什么吧。

Chắc họ cũng chẳng nói gì đâu.

316

Yīnwèi wǒ yǒu hěn duō péngyou, tāmen nán péngyou...

因为我有很多朋友, 她们男朋友...

Vì mình có rất nhiều bạn bè, bạn trai của họ...

317

jiùshì zài Měiguó nàbiān de,

就是在美国那边的,

là những người ở Mỹ,

318

yě yǒuyīxiē shì wàiguórén, suǒyǐ...

也有一些是外国人, 所以...

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

cũng có một vài người là người nước ngoài, nên...

319

Wǒ juéde tāmen huì wèi wǒ zìháo ba,

我觉得他们会为我自豪吧,

Mình nghĩ họ sẽ tự hào về mình.

320

yīnwèi jiāo yī gè wàiguó nǚpéngyou, wǒ juéde tǐng liǎobuqǐ de.

因为交一个外国女朋友, 我觉得挺了不起的。

vì mình có bạn gái là người nước ngoài, mình cảm thấy khá tuyệt.

321

Nǐ jiārén huì jiēshòu ma?

你家人会接受吗?

Gia đình bạn liệu có chấp nhận không?

322

Kěnéng huì, dànshì wǒ bù quèdìng.

可能会, 但是我不确定。

Có thể sẽ chấp nhận, nhưng mình không chắc.

323

Yīnggāi huì ba.

应该会吧。

Có lẽ họ sẽ chấp nhận.

324

Nǐ ne?

你呢?

Còn bạn thì sao?

325

Yīnggāi dōu huì zhīchí wǒ de.

应该都会支持我的。

Có lẽ họ sẽ ủng hộ mình.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

326

Nǐ juéde nǐ péngyou huì shì shénme fǎnyìng?

你觉得你朋友会是什么反应?

Bạn nghĩ bạn bè bạn sẽ có phản ứng gì?

327

Wǒ péngyou dehuà kěnéng huì juéde...

我朋友的话可能会觉得...

Mình nghĩ bạn bè mình có thể sẽ cảm thấy...

328

Hěn kù! | Duì! Hěn kù!

很酷! | 对, 很酷!

Rất ngầu! | Đúng rồi, rất ngầu!

329

Kěnéng wǒ... huì juéde wǒ bǐjiào lihai ba.

可能我... 会觉得我比较厉害吧。

Có thể họ... sẽ cảm thấy mình giỏi.

330

Tāmen kěndìng huì shǒuxiān shì hěn jīngyà,

他们肯定会首先是很惊讶,

Họ chắc chắn sẽ rất ngạc nhiên,

331

yīnwèi bìjìng wǒmen shì Zhōngguó rén,

因为毕竟我们是中国人,

vì dù sao thì chúng ta là người Trung Quốc,

332

hé báirén hǎoxiàng zhèzhǒng de jiāowǎng hé hūnyīn dōu fēicháng de...

和白人好像这种的交往和婚姻都非常地...

mà hẹn hò và kết hôn với người da trắng rất....

333

xiànzài dāngrán yuèlái yuè duō le,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

现在当然越来越多了,
đương nhiên, điều này ngày càng phổ biến,

334

zài yǐqián shì bǐjiào shǎo yě hěn nán xiǎngxiàng.
在以前是比较少也很难想象。
Trước đây thì rất ít và khó tưởng tượng.

335

Dàn yě shuōmíng wǒmen Zhōngguó de jīngjì wénhuà
但也说明我们中国的经济文化
Nhưng cũng chứng tỏ nền kinh tế và văn hóa của Trung Quốc

336

yuèláiyuè qiángdà le.
越来越强大了。
ngày càng mạnh hơn.

337

Jiǎrú nǐ xiànzài yǒu yī gè wàiguó de nǚ péngyou,
假如你现在有一个外国的女朋友,
Nếu bạn có bạn gái là người nước ngoài,

338

nǐ juéde nǐ de jiārén hé péngyou huì shì shénmeyàng de fǎnyìng?
你觉得你的家人和朋友会是什么样的反应?
bạn nghĩ gia đình và bạn bè bạn sẽ phản ứng như thế nào?

339

Tā yīnggāi hěn kāixīn na!
他应该很开心呐!
Họ chắc chắn sẽ rất vui!

340

Wèishénme ne?
为什么呢?
Tại sao vậy?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

341

Yīnwèi wǒ zhōngyú yǒu nǚpéngyou le ma!

因为我终于有女朋友了嘛!

Vì cuối cùng mình cũng có bạn gái!

342

Nà mùqián zài Zhōngguó ne, hǎoxiàng wǒmen jīngcháng kàn dào de

那目前在中国呢, 好像我们经常看到的

Vậy hiện tại ở Trung Quốc, hình như chúng ta thường thấy

343

dōu shì wàiguó xiǎohuǒzi gēn Zhōngguó xiǎo gūniang zài yīqǐ,

都是外国小伙子跟中国小姑娘在一起,

con trai nước ngoài hẹn hò với con gái Trung Quốc

344

dàn hěn shǎo kàn dào yǒu Zhōngguó nánháizi

但很少看到有中国男孩子

nhưng lại hiếm thấy con trai Trung Quốc

345

gēn wàiguó nǚháizi zài yīqǐ jiāowǎng, nǐ juéde...

跟外国女孩子在一起交往, 你觉得...

hẹn hò với con gái nước ngoài, bạn nghĩ...

346

Nǐmen shì zěnmē kàndài zhège xiànxàng de?

你们是怎么看待这个现象的?

Các bạn nghĩ sao về hiện tượng này?

347

Wǒ juéde ba, wàiguó nánhái bǐjiào shuō shì fàng de kāi,

我觉得吧, 外国男孩比较说是放得开,

Mình nghĩ là các chàng trai nước ngoài khá phóng khoáng,

348

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

dàn wǒmen Zhōngguó nánháizi bǐjiào miǎntiǎn ba,
但我们中国男孩子比较腼腆吧,
còn con trai Trung Quốc khá e thẹn,

349

jiùshìshuō bùshì nàme...
就是说不是那么...
Không quá là...

350

Kāifàng? | Duì!
开放? | 对!
Phóng khoáng? | Đúng vậy!

351

Nǚ shì miǎntiǎn xíng de ma?
你是腼腆型的吗?
Bạn cũng thuộc kiểu con trai e thẹn sao?

352

Chàbuduō ba, suànshì ba.
差不多吧，算是吧。
Có thể nói là vậy.

353

Dàn nǚ gānggang shuō de wàiguórén kāifàng,
但你刚刚说的外国人开放,
Khi bạn nói rằng người nước ngoài cởi mở,

354

zhèlǐ zhǐ... zhèlǐ bāokuò Hánguó, Rìběn děng dōngnányà de guójiā ma?
这里指... 这里包括韩国、日本等东南亚的国家吗?
có bao gồm các quốc gia Đông Á như Hàn Quốc, Nhật Bản không?

355

Suànshì bāokuò ba.
算是包括吧。

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Có thể là có.

356

Nǐ juéde jiù Riběn gēn Hánguó zhèxiē guójiā de rén

你觉得就日本跟韩国这些国家的人

Bạn cho rằng người Nhật và người Hàn Quốc

357

yě gēn wǒmen bù yíyàng, shì ma?

也跟我们不一样，是吗？

cũng khác với chúng ta, đúng không?

358

Wǒ juéde yíyàng a!

我觉得一样啊！

Mình nghĩ là giống nhau mà!

359

Shìbùshì?

是不是？

Đúng không?

360

Wǒ juéde dōu miǎntiǎn a.

我觉得都腼腆啊。

Mình thấy họ cũng khá ngại ngùng mà.

361

Dōu miǎntiǎn, shì ba?

都腼腆，是吧？

Cũng ngại ngùng, đúng không?

362

Duì a! Jiù xīfāng ba.

对啊！就西方吧。

Đúng rồi! Chỉ có người phương Tây thì khác.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

363

Mùqián zài Zhōngguó, hǎoxiàng wǒmen jīngcháng kàndào de

目前在中国，好像我们经常看到的

Hiện nay ở Trung Quốc, có vẻ như chúng ta thường thấy

364

dōu shì wàiguó shuài xiǎohuǒ gēn Zhōngguó xiǎo gūniang zài yīqǐ jiāowǎng,

都是外国帅小伙跟中国小姑娘在一起交往，

toàn là những chàng trai nước ngoài đẹp trai hẹn hò với các cô gái Trung Quốc,

365

dànshì hěn shǎo kàndào Zhōngguó nánshēng gēn wàiguó nǚháizi, shìbùshì?

但是很少看到中国男生跟外国女孩子，是不是？

nhưng rất ít khi thấy các chàng trai Trung Quốc hẹn hò với con gái nước ngoài, đúng không?

366

Nàme nǐmen shì zěnmē kàndài zhège xiànxàng de?

那么你们是怎么看待这个现象的？

Vậy bạn nghĩ thế nào về hiện tượng này?

367

Yīnwèi wǒ liǎojiě dào dōngběi nàbiān

因为我了解到东北那边

Mình được biết ở phía Đông Bắc,

368

bùshì tǐng duō Èluósī de měinǚ jià guólái ma?

不是挺多俄罗斯的美女嫁过来吗？

không phải có khá nhiều cô gái Nga kết hôn với người Trung Quốc sao?

369

Hái bù yào jiàzhuang de, bùshì ma?

还不要嫁妆的，不是吗？

Họ còn không đòi của hồi môn nữa, không phải sao?

370

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Ó, shì ma? | Duì a!

哦，是吗？ | 对啊！

Ồ, thật vậy sao? | Đúng vậy!

371

Zhège hái méiyǒu tīngshuō.

这个还没有听说。

Mình chưa nghe nói bao giờ.

372

Tīngshuō guò, bù yào jiàzhuang, rán hòu yě tè bié piàoliang!

听说过，不要嫁妆，然后也特别漂亮！

Mình nghe nói là vậy, họ không cần của hồi môn và còn rất xinh đẹp nữa!

373

Ránhòu Zhōngguó xiǎohuǒ hái yībān bān de nàzhǒng. duì...

然后中国小伙还一般般的那种。对...

Còn các chàng trai Trung Quốc thì lại bình thường thôi. Đúng...

374

Kěnéng shì nánshēng bù tài zhǔdòng ba.

可能是男生不太主动吧。

Có lẽ là vì con trai không chủ động lắm.

375

Nǐ shì shuō wǒmen Zhōngguó de nánshēng bù tài zhǔdòng, shì ma?

你是说我们中国的男生不太主动，是吗？

Bạn nói là con trai Trung Quốc không chủ động lắm, phải không?

376

Duì a! Bù rán wǒmen Zhōngguó nánshēng Yīngyǔ bù tài hǎo.

对啊！不然我们中国男生英语不太好。

Đúng rồi! Hoặc là do con trai Trung Quốc tiếng Anh không giỏi lắm.

377

Nǐ juéde nǐ shì shǔyú zhǔdòng xíng de hái shì bèidòng xíng?

你觉得你是属于主动型的还是被动型？

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Bạn nghĩ bạn là người chủ động hay bị động?

378

Wǒ a? Wǒ shǔyú gāngà xíng de.

我啊？我属于尴尬型的。

Mình à? Mình là kiểu ngại ngùng.

379

Shénme jiào gāngà xíng?

什么叫尴尬型？

Ngại ngùng là kiểu như thế nào?

380

Jiùshì nàzhǒng bùhuì zhǔdòng, yòu xiǎng zhǔdòng nàzhǒng.

就是那种不会主动，又想主动那种。

Là kiểu không chủ động nhưng lại muốn chủ động ấy.

381

Kěnéng shì nǚháizi hàoqíxīn bǐjiào zhòng ba, shì ba?

可能是女孩子好奇心比较重吧，是吧？

Có lẽ là vì con gái tò mò hơn.

382

Nà nánháizi... nǐmen méiyǒu hàoqíxīn ma?

那男孩子... 你们没有好奇心吗？

Vậy con trai... các bạn không có sự tò mò à?

383

Dànshì wǒmen... wǒ gèrén xiǎngfǎ dehuà jiùshì

但是我们... 我个人想法的话就是

Nhưng mà chúng mình... ý mình là

384

wǒ bù xǐhuan nàge lèixíng a! Shì ba?

我不喜欢那个类型啊！是吧？

mình không thích kiểu đó (người nước ngoài) đâu! Đúng chứ?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

385

Suǒyǐ nǐ juéde kěnéng yǒuxiē nánháizi yě bùshì tèbié xǐhuan wàiguó de,

所以你觉可能有些男孩子也不是特别喜欢外国的,

Vậy bạn cho rằng có thể một số chàng trai Trung Quốc cũng không thích người nước ngoài,

386

jiù bǐjiào xǐhuan zhōngguó nǚháizi.

就比较喜欢中国女孩子。

mà thích con gái Trung Quốc hơn?

387

Kěnéng shì ba, zhè zhǐnéng shì yīzhǒng kěnéng, shì ba?

可能是吧, 这只能是一种可能, 是吧?

Có thể vậy, nhưng đó chỉ là một khả năng thôi, đúng chứ?

388

Kàn gèrén xǐhào ba, zhèzhǒng dōngxi | Duì a!

看个人喜好吧, 这种东西 | 对啊!

Tùy vào sở thích cá nhân mà, kiểu vậy | Đúng vậy!

389

Nǐ shì juéde Zhōngguó de nánháizi bùshì tèbié xǐhuan wàiguó nǚshēng ma?

你是觉得中国的男孩子不是特别喜欢外国女生吗?

Vậy bạn nghĩ rằng con trai Trung Quốc không thích con gái nước ngoài lắm sao?

390

Yě bùshì zhème shuō.

也不是这么说。

Không phải là vậy.

391

Jiù... yào zěnmě shuō ne?

就... 要怎么说呢?

Vậy... phải nói thế nào nhỉ?

392

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Nǐ juéde wèishénme, jiùshì nǎ fāngmiàn...

你觉得为什么，就是哪方面...

Bạn nghĩ là tại sao, về mặt nào...

393

shì yīnwèi wénhuà de chāyì a,

是因为文化的差异啊，

Có phải vì sự khác biệt văn hóa không,

394

háishi wǒmen Zhōngguó de nánháizi xìnggé wèntí a, háishi zěnmeyàng?

还是我们中国的男孩子性格问题啊，还是怎么样？

hay là vấn đề tính cách của con trai Trung Quốc, hay là sao?

395

Wǒ zěnmé zhīdào?! Wǒ yòu bùshì nánde!

我怎么知道？！我又不是男的！

Mình sao mà biết được?! Mình có phải con trai đâu!

396

Jiù nǐ de yìjiàn ma!

就你的意见嘛！

Chỉ là ý kiến của bạn thôi!

397

Nǐ zìjǐ gǎnjué ma!

你自己感觉嘛！

Cảm giác của bạn thôi!

398

Bù zhīdào.

不知道。

Mình không biết nữa.

399

Zhōngguó nánshēng bǐjiào bùhuì biǎodá ba.

中国男生比较不会表达吧。

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Có lẽ là vì con trai Trung Quốc không giỏi trong việc thể hiện cảm xúc?

400

Kěnéng, duì!

可能，对！

Có thể, đúng vậy!

401

Suǒyǐ nǐ juéde wàiguó nǚshēng kěnéng bù tài xǐhuan zhèzhǒng?

所以你觉得外国女生可能不太喜欢这种？

Vậy bạn nghĩ rằng con gái nước ngoài có thể sẽ không thích không thích như vậy?

402

Duì a! Yīnggāi shì ba, wǒ juéde

对啊！应该是吧，我觉得

Đúng vậy! Có lẽ là như vậy, mình nghĩ vậy.

403

Nǐ juéde yīnggāi shì zhège yuányīn a? | Duì a!

你觉得应该是这个原因啊？ | 对啊！

Bạn nghĩ đó có thể là lý do không? | Đúng vậy!

404

Hǎo de, xièxie!

好的，谢谢！

Được rồi, cảm ơn hai bạn!

405

Shǒuxiān ne, wǒ shì juéde jiù fēn yī gè jiāting de yī gè yǐngxiǎng,

首先呢，我是觉得就分一个家庭的一个影响，

Trước hết, mình nghĩ đó là ảnh hưởng từ gia đình.

406

Zhōngguó de nánxìng wǒ rènwéi xiāngduì lái shuō bǐjiào chuántǒng,

中国的男性我认为相对来说比较传统，

Nam giới Trung Quốc, mình nghĩ là tương đối truyền thống.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

407

yīnwèi tāmen shòu fùmǔ de yālì bǐjiào dà,

因为他们受父母的压力比较大,

Vì họ chịu áp lực từ gia đình khá lớn.

408

yīnwèi fùmǔ dehuà hái shì xīwàng

因为父母的话还是希望

Cha mẹ họ vẫn hy vọng

409

qǐ yī gè tā bǐjiào róngyì jiāoliú de,

娶一个他比较容易交流的,

kết hôn với ai đó dễ dàng giao tiếp hơn.

Chú thích: Ở Trung Quốc, cha mẹ chồng thường sống cùng với cặp vợ chồng sau khi kết hôn, vì vậy con dâu sống với gia đình chồng mỗi ngày.

410

jiùshìshuō tā de xífù, duì duì!

就是说他的媳妇，对对！

Ý mình là con dâu của họ, đúng!

411

Nà nǚxìng dehuà, yīnwèi wǒmen jiùshìshuō jià chūqù ma,

那女性的话，因为我们就是说嫁出去嘛，

Còn với phụ nữ, chúng ta được gả vào gia đình khác,

412

ránhòu fùmǔ xiāngduì lái shuō, tā kěnéng yě huì fǎnduì,

然后父母相对来说，他可能也会反对，

thì cha mẹ có thể phản đối,

413

dànshì tā... rúguǒ tā nǚ'ér zhēnxīn xǐhuan dehuà,

但是他... 如果他女儿真心喜欢的话，

nhưng nếu con gái thực sự thích (người nước ngoài),

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

414

tā hái shì huì zhīchí.

他还是会支持。

họ vẫn sẽ ủng hộ.

415

Zài Zhōngguó ne yǒu yī gè xiànxàng,

在中国呢有一个现象，

Ở Trung Quốc có một hiện tượng,

416

jiùshì hěn duō xiàng zhèzhǒng kuàguó liàn ne,

就是很多像这种跨国恋呢，

là tình yêu với người ngoại quốc,

417

tōngcháng dōu shì wàiguó de nánshēng gēn Zhōngguó de nǚháizi zài yìqǐ,

通常都是外国的男生跟中国的女孩子在一起，

thường là các chàng trai nước ngoài hẹn hò với các cô gái Trung Quốc,

418

dàn hěn shǎo yǒu fǎnguólái de, nǐ juéde shì shénme yuányīn ne?

但很少有反过来的，你觉得是什么原因呢？

nhưng rất ít khi thấy ngược lại, bạn nghĩ lý do là gì?

419

Wǒ juéde shì xìngbié yuányīn.

我觉得是性别原因。

Mình nghĩ là do vấn đề giới tính.

420

Jiùshì yīnwèi shíjìshàng dàjiā duì nánshēng de qīdài dōu shì...

就是因为实际上大家对男生的期待都是...

Vì thực tế, mọi người kỳ vọng nam giới phải...

421

jiùshì bǐjiào nánxìnghuà, bǐjiào "man" de nàzhǒng lèixíng,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

就是比较男性化，比较 "man" 的那种类型，

nam tính, kiểu "man" ấy,

422

dànshì wǒ juéde kěnéng wàiguó nǚshēng

但是我觉得可能外国女生

nhưng mình nghĩ rằng có thể con gái nước ngoài

423

huì duì nánxìng de zhège qīdài huì gèng gāo yīxiē,

会对男性的这个期待会更高一些，

sẽ có kỳ vọng cao hơn về nam giới,

424

jiùshì kěnéng tāmen huì juéde yàzhōu nánxìng

就是可能她们会觉得亚洲男性

có thể họ cảm thấy nam giới châu Á

425

bùfúhé tāmen duì nánxìng de zhège expectation,

不符合她们对男性的这个 expectation,

không đáp ứng được kỳ vọng của họ về sự nam tính.

426

dànshì kěnéng yàzhōu nǚshēng jiù huì juéde wàiguó nǚshēng...

但是可能亚洲女生就会觉得外国女生...

Nhưng có thể con gái châu Á lại nghĩ rằng con gái nước ngoài...

427

wàiguó nánshēng huì bǐ Zhōngguó nánshēng yào gèng masculine yīdiǎn,

外国男生会比中国男生要更 masculine 一点，

à không, con trai nước ngoài nam tính hơn con trai Trung Quốc

428

suǒyǐ jiù huì... | Jiù gèng yǒu nánrén wèi yīdiǎn?

所以就会... | 就更有男人味一点？

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Nên... | Man hơn?

429

Duì duì! Suǒyǐ jiù kěnéng huì xǐhuan nàyàng de lèixíng ba.

对对！所以就可能会喜欢那样的类型吧。

Đúng rồi! Vì vậy, họ có thể thích kiểu đó.

430

Zhōngguó de nánshēng bǐjiào hàixiū, bǐjiào nèixiàng.

中国的男生比较害羞，比较内向。

Con trai Trung Quốc khá ngại ngùng, khá hướng nội.

431

Nǐ shǔyú hàixiū xíng ma?

你属于害羞型吗？

Bạn có phải là người ngại ngùng không?

432

Wǒ shì yǒu yīdiǎn, yīdiǎn...

我是有一点，一点...

Mình hơi ngại ngùng một chút...

433

Dànshì méiyǒu... pǔtōng, zhèngcháng

但是没有... 普通，正常

Nhưng không hẳn... bình thường thôi.

434

Suǒyǐ nǐ juéde shì yīnwèi gèxìng de wèntí?

所以你觉得是因为个性的问题？

Vậy bạn nghĩ là do vấn đề tính cách?

435

Duì! Jiùshì bǐjiào nèixiàng.

对！就是比较内向。

Đúng vậy! (Con trai Trung Quốc) khá hướng nội.

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

436

Nǐ juéde ne?

你觉得呢?

Bạn nghĩ sao?

437

Wǒ juéde yīnggāi shì wàiguó nǚshēng bù xǐhuan yàzhōu rén ba.

我觉得应该是外国女生不喜欢亚洲人吧。

Mình nghĩ có thể là con gái nước ngoài không thích người châu Á.

438

Zhège a? Wǒ juéde yīnggāi shì dìyù xìngzhì ba.

这个啊? 我觉得应该是地域性质吧。

Cái này à? Mình nghĩ có thể là do yếu tố khu vực.

439

Yīnwèi zài guówài háishi hěn duō

因为在国外还是很多

Vì ở nước ngoài vẫn có rất nhiều

440

Zhōngguó de nánhái gēn wàiguó nǚháizi jiāowǎng,

中国的男孩跟外国女孩子交往,

chàng trai Trung Quốc hẹn hò với con gái nước ngoài.

441

zhǐshì shuō zài guónèi kěnéng jiàn de bǐjiào shǎo éryǐ.

只是说在国内可能见得比较少而已。

Chỉ là ở trong nước ít thấy thôi.

442

Wèishénme ne? Wèishénme zài...

为什么呢? 为什么在...

Tại sao vậy? Tại sao ở...

443

Jiùshì zài guónèi wèishénme shǎo ne?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn Hò Với Người Ngoại Quốc Không?

就是在国内为什么少呢?

Vậy tại sao ở trong nước lại ít thấy?

444

Dànshì zài guónèi wǒmen yě jīngcháng kàndào

但是在国内我们也经常看到

Nhưng ở trong nước chúng ta cũng thường thấy

445

nǚháizi gēn wàiguórén zài yìqǐ a.

女孩子跟外国人在一起啊。

con gái Trung Quốc hẹn hò với các chàng trai nước ngoài.

446

Zhège hěn nán jiǎng āi, kěnéng tāmen bù xǐhuan ba!

这个很难讲哎，可能他们不喜欢吧！

Cái này khó nói lắm, có thể họ không thích (con gái nước ngoài)!

447

Jiùshì hùxiāng bù láidiàn?

就是互相不来电?

Có phải là họ không có cảm giác với nhau?

448

Duì a! Kěnéng bù láidiàn ba!

对啊！可能不来电吧！

Đúng vậy! Có thể là không có cảm giác gì!

449

Bùrán dehuà, nà wèishénme tā bù gēn tā zài yìkuài?

不然的话，那为什么他不跟她在一块?

Nếu không thì tại sao họ không ở bên nhau?

450

Yǒuyīxiē kěnéng nánháizi, jiùshì guórén ma,

有一些可能男孩子，就是国人嘛，

Có thể một số chàng trai Trung Quốc, họ là người trong nước,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

451

juéde kěnéng huì hàixiū, huì duō yīdiǎn,
觉得可能会害羞，会多一点，
cảm thấy họ ngại ngùng hơn,

452

érqiě méiyǒu yīdìng de Yīngyǔ jīchǔ,
而且没有一定的英语基础，
và cũng không có nền tảng tiếng Anh,

453

tā kěndìng yě bùhuì qù gēn nàxiē wàiguó nǚháizi dāshàn.
他肯定也不会去跟那些外国女孩子搭讪。
họ chắc chắn sẽ không tiếp cận các cô gái nước ngoài.

454

Zhè yě shì yīdiǎn.
这也是一点。
Đó cũng là một lý do.

455

Kěnéng wàiguó nǚháizi kěnéng gèng xǐhuan Ōuměi a,
可能外国女孩子可能更喜欢欧美啊，
Có thể con gái nước ngoài thích người phương Tây hơn,

456

Ōuměi nàzhǒng rénzhǒng bǐjiào gāodà a, jiànzhuàng a,
欧美那种人种比较高大大啊，健壮啊，
vì người phương Tây cao lớn và khỏe mạnh,

457

zhè shì de wǒ gèrén lǐjiě a.
这是我的个人理解啊。
Đây là cách hiểu cá nhân của mình.

458

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Érqiě kěnéng hái cúnzài hěn duō wénhuà hé yǔyán shàng de chāyì,
而且可能还存在很多文化和语言上的差异,
Và có thể còn có rất nhiều sự khác biệt về văn hóa và ngôn ngữ,

459

bāokuò zōngjiào xìnyǎng kěnéng dōu yǒu hěn duō nàzhǒng chāyì,
包括宗教信仰可能都有很多那种差异,
bao gồm cả sự khác biệt về tôn giáo,

460

suǒyǐ dàilái le zhèyàng de yī gè jiéguǒ.
所以带来了这样的一个结果。
nên mới dẫn đến hiện tượng như vậy.

461

Wèishénme ya?
为什么呀?
Tại sao lại vậy à?

462

Nǐ juéde shénme yuányīn dǎozhì zhège xiànxàng ne?
你觉得什么原因导致这个现象呢?
Bạn nghĩ lý do gì đã dẫn đến hiện tượng này?

463

Wǒ juéde Zhōngguó nánshēng kěnéng dōu bǐjiào hàixiū ba,
我觉得中国男生可能都比较害羞吧,
Mình nghĩ các chàng trai Trung Quốc có thể khá nhút nhát,

464

qù zhuī wàiguó de nǚshēng, duì
去追外国的女生, 对
để theo đuổi các cô gái nước ngoài, đúng vậy.

465

Jiù bùhuì qù zhuī?
就不会去追?

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

Vậy họ sẽ không theo đuổi sao?

466

Duì! Yīnwài guówài de nánshēng xiāngduì huì bǐjiào zhǔdòng yīdiǎn, duì

对! 因为国外的男生相对会比较主动一点, 对

Đúng vậy! Vì các chàng trai nước ngoài thường chủ động hơn một chút.

467

Suǒyǐ shuō wǒmen Zhōngguó rén kěnéng bù tài zhǔdòng.

所以说我们中国人可能不太主动。

Vậy nên có thể nói rằng chúng ta, người Trung Quốc, có thể không quá chủ động.

468

Duì! Nánshēng duìyú wàiguó de nǚháizi tā kěnéng shì huì...

对! 男生对于外国的女孩子他可能是会...

Đúng! Con trai Trung Quốc có thể là...

469

yīnwài tā méiyǒu yī gè yǔyán nàge xíguàn,

因为他没有一个语言那个习惯,

không có khả năng ngoại ngữ,

470

kěnéng Yīngyǔ huì bù tài hǎo,

可能英语会不太好,

có thể tiếng Anh của họ không quá tốt,

471

suǒyǐ tā huì kěnéng xiū sè yú qù zhǔdòng gēn biéren dāshàn.

所以他会可能羞涩于去主动跟别人搭讪。

Vì vậy họ có thể ngại ngùng khi chủ động bắt chuyện với người khác.

472

Dànshì dāshàn Zhōngguó nǚhái jiù bǐjiào duō le!

但是搭讪中国女孩就比较多!

Nhưng mà (con trai nước ngoài) bắt chuyện với các cô gái Trung Quốc thì lại khá nhiều!

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

473

A... juéde shì dàxiǎo de yuányīn a!

啊... 觉得是大小的原因啊!

À... mình nghĩ đó là lý do về kích thước!

474

Shénme dàxiǎo?

什么大小?

Kích thước gì vậy?

475

Dàxiǎo de yuányīn na!!

大小的原因呐!!

Lý do về kích thước đó!!

476

Hǎo! Jīntiān de shìpín jiù dào zhèlǐ jiéshù.

好! 今天的视频就到这里结束。

Được rồi! Video hôm nay đến đây là kết thúc.

477

Nàme nǐmen duì yǐshàng de huídá yǒu shénme kànfǎ ne?

那么你们对以上的回答有什么看法呢?

Vậy các bạn nghĩ sao về những câu trả lời trên trong cuộc phỏng vấn?

478

Huānyíng zài xiàmiàn liúyán tǎolùn!

欢迎在下面留言讨论!

Hãy để lại bình luận dưới video nhé!

479

Rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà,

如果你喜欢这个视频的话,

Nếu bạn thích video này,

480

nà jiù qǐng gěi tā diǎn gè zàn,

Người Trung Quốc Có Muốn Hẹn hò Với Người Ngoại Quốc Không?

那就请给它点个赞，
đừng quên nhấn “like”

481

bìng yǔ nǐ de hǎoyǒu men fēnxiǎng.
并与你的好友们分享。
và chia sẻ tới bạn bè nhé.

482

Zuìhòu, qǐng hái méiyǒu dìngyuè de rén dìngyuè wǒmen de píndào
最后，请还没有订阅的人订阅我们的频道
Cuối cùng, nếu bạn chưa đăng ký kênh, hãy ấn nút subscribe nhé!

483

Wǒmen xià qī zàijiàn!
我们下期再见！
Hẹn gặp lại các bạn trong video tiếp theo!